

**CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO QUÝ 2 /2015**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 22

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày 30/06/2015 gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Mạc Quang Huy	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Thu	Giám đốc tài chính

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 24, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Tuấn Anh**  
**Tổng Giám đốc**

An Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>618.052.927.919</b>	<b>628.929.595.080</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>226.000.328</b>	<b>876.602.038</b>
1. Tiền	111		226.000.328	876.602.038
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>10.480.000.000</b>	<b>10.480.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.480.000.000	10.480.000.000
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>221.979.002.810</b>	<b>214.469.246.735</b>
1. Phải thu khách hàng	131		138.035.460.065	131.050.673.051
2. Trả trước cho người bán	132		80.745.868.260	80.231.930.065
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	6.679.150.092	6.668.119.226
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.481.475.607)	(3.481.475.607)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>381.247.403.406</b>	<b>398.830.760.408</b>
1. Hàng tồn kho	141		<b>381.247.403.406</b>	398.830.760.408
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.120.521.375</b>	<b>4.272.985.899</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.594.517.062	3.807.540.837
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	154	V.5	21.776.966	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		504.227.347	465.445.062
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>99.222.165.348</b>	<b>139.935.664.925</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>98.371.845.710</b>	<b>139.085.345.287</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	61.502.099.384	65.834.054.677
- Nguyên giá	222		136.608.228.659	136.623.325.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.106.129.275)	(70.789.270.528)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7		-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	31.436.683.826	67.436.683.826
- Nguyên giá	228		31.436.683.826	67.436.683.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	5.433.062.500	5.814.606.784
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>29.264.358</b>	<b>29.264.358</b>
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	V.10	1.335.000.000	1.335.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.305.735.642)	(1.305.735.642)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>821.055.280</b>	<b>821.055.280</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	513.075.484	513.075.484
3. Tài sản dài hạn khác	268		307.979.796	307.979.796
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>717.275.093.267</b>	<b>768.865.260.005</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		610.027.603.954	<b>627.041.667.786</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		610.027.603.954	<b>627.041.667.786</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	354.987.962.380	392.432.182.477
2. Phải trả người bán	312		107.168.436.787	111.640.455.085
3. Người mua trả tiền trước	313		3.009.585.281	2.165.142.186
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	105.863.939	114.358.122
5. Phải trả công nhân viên	315		1.425.345.470	1.294.876.840
6. Chi phí phải trả	316		73.449.514.076	51.751.919.568
7. phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	69.730.743.681	67.387.058.168
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		150.152.340	255.675.340
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			-
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		-
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>107.247.489.313</b>	<b>141.823.592.219</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>107.247.489.313</b>	<b>141.823.592.219</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.980.000	119.999.980.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.515.650	
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(12.754.006.337)	21.823.612.219
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>421</b>			
	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+ 400)	<b>440</b>		<b>717.275.093.267</b>	<b>768.865.260.005</b>



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

Võ Thị Bình An  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

**MẪU B 02-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý 2 năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	26.483.597.145	69.411.167.021	56.536.120.034	123.474.023.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1		553.057.648		553.057.648
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	26.483.597.145	68.858.109.373	56.536.129.034	122.920.966.076
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.927.942.566	46.599.507.099	64.814.622.530	95.851.493.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(4.444.345.421)	22.258.602.274	(8.278.493.496)	27.069.472.934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.765.374	3.395.192.207	3.972.133	3.396.588.994
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21.720.786.178	21.478.342.044	21.720.786.178	22.539.510.710
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.717.570.223	21.454.128.316	21.717.570.223	22.515.296.982
- Chênh lệch tỷ giá			3.215.955		3.215.955	
8. Chi phí bán hàng	24		199.527.255	233.558.072	461.128.229	1.637.724.586
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.044.565.349	3.358.540.874	4.175.775.873	5.558.590.911
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(28.407.458.829)	583.353.491	(34.632.211.643)	730.235.721
11. Thu nhập khác	31	VI.5	36.845.166.070	2.181.818.182	37.692.394.192	2.181.818.182
12. Chi phí khác	32	VI.6	36.945.562.629	2.589.200.023	37.637.801.105	2.589.200.028
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-100.396.559	(407.381.841)	54.593.087	(407.381.841)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(28.507.855.388)	175.971.650	(34.577.618.556)	322.853.880
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7		-		36.720.557
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(28.507.855.388)	175.971.650	(34.577.618.556)	286.133.323
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

Võ Thị Bình An  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

**MẪU B 03-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước 30/06/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>(34.577.618.556)</b>	<b>322.853.880</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	4.316.858.747	2.617.007.102
- Các khoản dự phòng	3		358.570.505
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	1.450.581	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		
- Chi phí lãi vay	6	21.717.570.223	23.075.296.982
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>(8.541.739.005)</b>	<b>26.373.728.469</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(7.346.260.685)	(58.808.926.938)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.583.357.002	4.052.766.494
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.180.945.873)	32.522.714.843
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		
- Tiền lãi vay đã trả	13		2.470.901.888
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(81.111.326)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	263.989.123	825.447.430
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>778.400.562</b>	<b>7.355.520.860</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(254.830.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.578.986.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.324.156.000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		37.565.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.429.002.272)	(47.270.345.010)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.429.002.272)</b>	<b>(9.705.345.010)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(650.601.710)</b>	<b>(25.668.150)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>876.602.038</b>	<b>1.636.192.317</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>226.000.328</b>	<b>1.610.524.167</b>



Nguyễn Tuấn Anh  
Tông Giám đốc  
An Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

Võ Thị Bình An  
Người lập biểu

## **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần NTACO (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1600513044 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 15 tháng 05 năm 2012.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 119.999.980.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 350 người.

### **2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí cháy nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản...

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

## **III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 (“Thông tư 203”). Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định tại Thông tư 45, nguyên giá tài sản phải có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên mới được coi là tài sản cố định, thay vì 10.000.000 VND trở lên như quy định tại Thông tư 203. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 45. Theo đó, đối với các tài sản cố định Công ty đang theo dõi và quản lý theo Thông tư 203, nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45, thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10/06/2013.



**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### ***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45
Máy móc thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

### **5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

### **6. Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### ***Thuê tài chính***

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

### **7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi

vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## **8. Các khoản đầu tư tài chính**

### ***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

### ***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

## **9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

## **10. Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

## **11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **12. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

## **13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

##### ***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **15. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **16. Thuế**

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế

không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

#### ***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

**30/06/2015**  
**VND**

**31/12/2014**  
**VND**

Tiền mặt	56.575.994	350.018.866
Tiền gửi ngân hàng	169.424.334	526.583.172
<b>Cộng</b>	<b>226.000.328</b>	<b>876.602.038</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang</b>		
Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng.		
<b>Cho vay các đối tượng khác</b>	<b>10.480.000.000</b>	<b>10.480.000.000</b>
Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng, Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	10.480.000.000	10.480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.480.000.000</b>	<b>10.480.000.000</b>
<b>3. Phải thu khác</b>		
	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lê Văn Lợi	47.530.950	47.530.950
Công ty cho thuê tài chính	69.405.276	69.405.276
Khác	6.562.213.866	6.551.183.000
<b>Cộng</b>	<b>6.679.150.092</b>	<b>6.668.119.226</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	6.823.939.316	6.513.380.611
Công cụ, dụng cụ	448.690.803	540.349.762
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	213.103.819.263	223.883.073.631
Thành phẩm	160.870.954.024	167.893.956.404
<b>Cộng</b>	<b>381.247.403.406</b>	<b>398.830.760.408</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	338.449.780	299.667.495
Tài sản thiếu chờ xử lý	165.777.567	165.777.567
Ký quỹ, ký cược	-	-

**Cộng**

**504.227.347**

**465.445.062**

**6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 31/12/2014	51.405.864.239	79.103.487.242	4.921.945.019	1.192.028.705	136.623.325.205
<i>Tăng trong năm</i>					
<i>Mua trong năm</i>					
<i>Xây dựng cơ bản hoàn thành</i>					
<i>Tăng khác trong năm</i>					
<b>Giảm trong năm</b>					
<i>Giảm khác</i>					
Tại ngày 30/06/2015	51.405.864.239	79.559.341.242	4.450.994.473	1.192.028.705	136.608.228.659
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 31/12/2014	24.165.381.917	43.428.287.994	2.362.024.648	833.575.969	70.789.270.528
<b>Tăng trong năm</b>					
<i>Khấu hao trong năm</i>	982.397.921	3.226.744.794	84.824.586	22.891.446	4.316.858.747
<i>Tăng khác trong năm</i>					
<b>Giảm trong năm</b>					
<i>Giảm khác</i>					
Tại ngày 30/06/2014	25.147.779.838	46.655.032.788	2.446.849.234	856.467.415	75.106.129.275
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2014	27.240.482.322	35.675.199.248	2.559.920.371	358.452.736	65.834.054.677
Tại ngày 30/06/2015	26.258.084.401	32.904.308.454	2.004.145.239	335.561.290	61.502.099.384

**7. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 31/12/2013	-	-	-
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-
<i>Xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 31/12/2013	-	-	-
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-

Số dư tại 31/03/2014	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2013	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	-	-	-

**8. Tài sản cố định vô hình**

	30/06/2015	31/12/2014
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 31/12/2014	67.436.683.826	67.705.125.026
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm		
Giảm trong năm		
Thanh lý, nhượng bán	36.000.000.000	268.441.200
Số dư tại 30/06/2015	<b>31.436.683.826</b>	<b>67.436.683.826</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 31/12/2014		
Tăng trong năm	-	
Giảm trong năm	-	
Số dư tại 30/06/2015		
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 31/12/2014	67.436.683.826	67.705.125.026
Tại ngày 30/06/2015	<b>31.436.683.826</b>	<b>67.436.683.826</b>

**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công trình khu nuôi cá	847.619.048	847.619.048
Công trình nhà máy tấm bột	678.155.967	678.155.967
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.488.004.966	3.445.509.328
Mua sắm tài sản cố định		411.830.000
Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	217.052.148	217.052.148
Khác	202.230.371	214.440.293
<b>Cộng</b>	<b>5.433.062.500</b>	<b>5.814.606.784</b>

**10. Đầu tư tài chính dài hạn khác**

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt	1.335.000.000	1.335.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.335.000.000</b>	<b>1.335.000.000</b>

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2015	31/12/2014
--	------------	------------



	VND	VND
<b>Dư tại ngày 31/12</b>	<b>513.075.484</b>	<b>513.075.484</b>
Tăng trong năm		
Kết chuyển vào chi phí trong năm		
<b>Dư tại ngày 30/06</b>	<b>513.075.484</b>	<b>513.075.484</b>
<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Vay ngắn hạn VND (*)</i>		
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	243.259.950.000	278.724.200.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang	28.950.000.000	29.050.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang	74.457.752.526	74.547.752.526
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng	5.219.798.727	5.259.800.999
Ngân hàng Quốc tế VIB Bank	1.600.461.127	3.250.428.952
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	1.500.000.000	1.600.000.000
<i>Vay ngắn hạn ngoại tệ</i>	-	
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	-	
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam		
<b>Cộng</b>	<b>354.987.962.380</b>	<b>392.432.182.477</b>
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.467.990	24.467.990
Thuế nhà đất	17.408.000	33.052.172
Thuế thu nhập cá nhân	28.397.989	21.248.000
Thuế tài nguyên	35.589.960	35.589.960
Các loại thuế khác		
<b>Cộng</b>	<b>105.863.939</b>	<b>114.358.122</b>
<b>14. Chi phí lãi vay</b>		
	<b>31/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay phải trả	73.438.670.046	51.722.044.908
Phải trả khác	10.844.030	29.874.660
<b>Cộng</b>	<b>73.449.514.076</b>	<b>51.751.919.568</b>
<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
	<b>31/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	2.988.000	2.988.000

Bảo hiểm xã hội	561.973.337	435.344.901
Bảo hiểm y tế		-
Các khoản phải trả khác	69.165.782.344	66.948.725.267
<b>Cộng</b>	<b>69.730.743.681</b>	<b>67.387.058.168</b>

**16. Các khoản vay và nợ dài hạn**

	VND	31/12/2014 VND
<b>Vay dài hạn</b>	-	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang (i)		
Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương An Giang (ii)		
<b>Nợ dài hạn</b>	-	
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh		
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		
Nợ dài hạn khác		
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	-	
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh		
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	

- (i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức. Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất từ 9 đến 11,4%. Mục đích cho vay dùng để thực hiện Dự án Nhà máy chế biến Thức ăn thủy sản.
- (ii) Hợp đồng số 96/2010/NHNT.AG ngày 06/10/2010. Hạn mức cho vay 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 14.5%.

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>119.999.980.000</b>	-	<b>36.820.474.874</b>	<b>156.820.454.874</b>
Tăng trong năm	-	-		
Lãi		-		
Tăng khác				
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(14.996.862.655)</b>	<b>(14.996.862.655)</b>
Trích vào các quỹ				
Chia cổ tức				
Lỗi		-	(14.400.705.936)	(14.400.705.936)
Giảm khác			(596.156.719)	(596.156.719)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>119.999.980.000</b>	<b>-</b>	<b>21.823.612.219</b>	<b>141.823.592.219</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>119.999.980.000</b>		<b>21.823.612.219</b>	<b>141.823.592.219</b>
Tăng trong năm	-			
Lãi				
Tăng khác		1.515.650		1.515.650
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>			

Trích vào các quỹ

Sử dụng quỹ

Lỗi

Giảm khác

Tại ngày 30/06/2015

-	(34.577.618.556)	(34.577.618.556)
<b>119.999.980.000</b>	<b>1.515.650</b>	<b>(12.754.006.337)</b>
		<b>107.247.489.313</b>

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/06/2015**

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Vốn thực góp tại 30/06/2015 VND
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị VND	CP phổ thông	CP ưu đãi	
Nguyễn Tuấn Anh	1.298.980	10.82	12.989.800.000	1.298.980	-	12.989.800.000
Những cổ đông khác	10.701.018	89.18	107.010.180.000	10.701.018	-	107.010.180.000
<b>Cộng</b>	<b>11.999.998</b>	<b>100</b>	<b>119.999.980.000</b>	<b>11.999.998</b>	<b>-</b>	<b>119.999.998.000</b>

**Cổ phiếu**

**30/6/2015**

**31/12/2014**

**Cổ phiếu**

**Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

11.999.998

11.999.998

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

11.999.998

11.999.998

+ Cổ phiếu thường

11.999.998

11.999.998

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

11.999.998

11.999.998

+ Cổ phiếu thường

11.999.998

11.999.998

+ Cổ phiếu ưu đãi

-

-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu**

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>26.483.597.145</b>	<b>69.411.167.021</b>
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu	10.277.514.763	19.478.471.828
+ Doanh thu bán hàng nội địa	16.206.082.382	49.932.695.193
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>553.057.648</b>
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Hàng bán giảm giá		553.057.648
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>26.483.597.145</b>	<b>68.858.109.373</b>
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	10.277.514.763	18.925.414.180
+ Doanh thu thuần bán hàng nội địa	16.206.082.382	49.932.695.193

Trong quý 2/2015, doanh thu hoạt động giảm so với cùng kỳ là do các doanh thu bán hàng giảm.

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu	9.202.886.235	15.611.135.251
Giá vốn của thành phẩm bán nội địa	21.725.056.331	30.988.371.848
<b>Cộng</b>	<b>30.927.942.566</b>	<b>46.599.507.099</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.765.374	3.385.042.654
Lãi chênh lệch tỷ giá		10.149.553
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.765.374</b>	<b>3.395.192.207</b>
<b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lãi vay	21.717.570.223	21.454.128.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.215.955	24.213.728
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>21.720.786.178</b>	<b>21.478.342.044</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Thanh lý tài sản	30.000.000	2.181.818.182
Thu nhập khác	36.815.166.070	
<b>Cộng</b>	<b>36.845.166.070</b>	<b>2.181.818.182</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		
	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Bồi thường hợp đồng	815.166.070	-
Khác	36.130.396.559	2.589.200.023
<b>Cộng</b>	<b>36.945.562.629</b>	<b>2.589.200.023</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(28.507.855.388)</b>	<b>175.971.650</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN</b>		-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		-
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Việt Thái		-
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Vùng nuôi		-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>		<b>175.971.650</b>
Thuế suất		
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>		
Chi phí thuế thu nhập được giảm (*)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
<b>Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(28.507.855.388)</b>	<b>175.971.650</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
<b>+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>175.971.650</b>
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		-
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		175.971.650
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)		11.999.998
<b>+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>14</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2015 VND
<b>Trả trước cho người bán</b>	
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ (Thành viên Hội đồng quản trị)	9.227.086.320

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

#### **4. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

##### **4.1 Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	226.000.328	1.610.524.167
Phải thu khách hàng và phải thu khác	144.714.610.157	128.706.315.537
Đầu tư ngắn hạn	10.480.000.000	34.300.500.000
Đầu tư dài hạn	29.264.358	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác		559.277.557
<b>Cộng</b>	<b>155.449.874.843</b>	<b>166.511.617.261</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay ngắn hạn	354.987.962.380	442.562.954.990
Các khoản vay dài hạn		-
Phải trả người bán và phải trả khác	176.899.180.468	173.946.085.393
Chi phí phải trả	73.449.514.076	34.789.666.001
<b>Cộng</b>	<b>605.336.656.924</b>	<b>651.298.706.384</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

##### **4.2 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

##### **4.3 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

###### **4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư tại 30/06/2015</b>			
Các khoản vay	354.987.962.380	-	354.987.962.380
Phải trả người bán và phải trả khác	176.899.180.468		176.915.764.602
Chi phí phải trả	73.449.514.076		73.449.514.076
<b>Cộng</b>	<b>605.336.656.924</b>	<b>-</b>	<b>605.353.241.058</b>
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>			
Các khoản vay	392.432.182.477	-	392.432.182.477
Phải trả người bán và phải trả khác	179.027.513.253	-	179.027.513.253
Chi phí phải trả	51.751.919.568	-	51.751.919.568
<b>Cộng</b>	<b>623.211.615.298</b>	<b>-</b>	<b>623.211.615.298</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư tại 30/06/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	226.000.328		226.000.328
Phải thu khách hàng và phải thu khác	144.714.610.157		144.714.610.157
Đầu tư ngắn hạn	10.480.000.000		10.480.000.000
Đầu tư dài hạn		29.264.358	29.264.358
Tài sản tài chính khác			
<b>Cộng</b>	<b>155.420.610.485</b>	<b>29.264.358</b>	<b>155.449.874.843</b>

**Số dư tại 31/12/2014**

Tiền và các khoản trong đương tiền	876.602.038		876.602.038
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.718.792.277		137.718.792.277
Đầu tư ngắn hạn	10.480.000.000		10.480.000.000
Đầu tư dài hạn	-	29.264.358	29.264.358-
Tài sản tài chính khác			
<b>Cộng</b>	<b>149.075.394.315</b>	<b>29.264.358</b>	<b>149.104.658.673</b>


**5. Báo cáo bộ phận**

Trong Quý II năm 2014, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu của Cty là cá tra fillet trong đó có xuất khẩu thị trường chính là Châu Á cho nên cty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh .

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 31/12/2014 được lấy trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



  
Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2014

  
Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

  
Võ Thị Bình An  
Người lập biểu